Signature Not Verified
Được ký bởi PHẠM TRẦN NGUYỄN
Ngày ký: 12.08.2020 09:43

TỔNG CÔNG TY
PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ
CÔNG TY CỔ PHẦN
PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN BẮC

Số: 631 /MB - TCKT
V/v: CBTT Báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm 2020 (đã kiểm toán)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2020

Kính gửi:
-Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
-Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

1. Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí miền Bắc (Công ty)
2. Mã chứng khoán: PMB
3. Trụ sở chính: Tầng 4, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, số 167 đường Trung Kính, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.
4. Điện thoại: 024.35378256 Fax: 024.35378255
5. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Phạm Trần Nguyễn - Phó Giám đốc
6. Nội dung thông tin công bố:

6.1 Báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm 2020 của Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí miền Bắc được lập ngày 10 / 08 /2020 bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.

6.2 Giải trình chênh lệch LNST giảm hơn 10% so với cùng kỳ năm trước:

Lợi nhuận sau thuế 06 tháng đầu năm 2020 giảm so với thực hiện cùng kỳ năm 2019, do nguyên nhân sau:

- Nhu cầu phân bón năm 2020 vẫn theo xu hướng giảm, nguồn cung dồi dào, lượng hàng tồn kho tại hệ thống cao, dịch bệnh kéo dài, cạnh tranh ngày càng gay gắt, do đó, chênh lệch giữa giá mua và giá bán tiếp tục giảm so với cùng kỳ năm trước, lợi nhuận gộp từ hoạt động bán hàng giảm.

- Để hoàn thành kế hoạch sản lượng theo kế hoạch, Công ty đã phải áp dụng đồng thời nhiều chính sách bán hàng linh hoạt. Nhờ vậy, sản lượng thực hiện tăng 32% so với cùng kỳ, do đó các chi phí trực tiếp liên quan đến công tác

bán hàng như: vận chuyển, bốc xếp, giao nhận, quảng bá thương hiệu sản phẩm….. tăng, dẫn tới chi phí bán hàng tăng. Mặc dù Công ty đã cố gắng tiết giảm các chi phí quản lý, chi phí gián tiếp nhưng tổng chi phí quản lý + chi phí bán hàng vẫn tăng so với cùng kỳ.

- Thêm vào đó lãi suất tiền gửi ngân hàng giảm so với cùng kỳ năm 2019, do đó doanh thu từ hoạt động tài chính cũng sụt giảm đáng kể.

Vì những nguyên nhân nêu trên làm cho lợi nhuận sau thuế 06 tháng đầu năm 2020 giảm so với cùng kỳ năm 2019.

7. Địa chỉ website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.pmb.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận;
- Như trên;
- HĐQT, BKS, GĐ (để b/c);
- Lưu VT, TCKT.

Đính kèm:
BCTC 06 tháng đầu năm 2020
(đã kiểm toán)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
NGƯỜI ĐƯỢC UQCBTT

M.S.D.N: 0102886450 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN BẮC
Q. CẦU GIẤY - TP. HÀ NỘI

PHÓ GIÁM ĐỐC

Phạm Trần Nguyễn

Deloitte.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN BẮC

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động 6 tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

MỤC LỤC

NỘI DUNG	**TRANG**
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 20

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN BẮC
Tầng 4, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam
167 Trung Kính, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Nguyễn Thị Hồng Dung	Chủ tịch
Bà Hoàng Thị Thu Hằng	Ủy viên
Ông Đoàn Quốc Thịnh	Ủy viên
Ông Lương Anh Tuấn	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 10 tháng 01 năm 2020)
Ông Nguyễn Quang Đoàn	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 11 tháng 6 năm 2020)
Ông Cao Trung Kiên	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 11 tháng 6 năm 2020)
Ông Trần Anh Dũng	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 10 tháng 01 năm 2020)

Ban Giám đốc

Ông Lương Anh Tuấn	Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 5 năm 2020)
Ông Cao Trung Kiên	Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 5 năm 2020)
Ông Nguyễn Quang Đoàn	Phó Giám đốc
Ông Phạm Trần Nguyễn	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

M.S.D.N: 0102886450 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN BẮC - Q. CẦU GIẤY - TP. HÀ NỘI

Lương Anh Tuấn
Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 8 năm 2020

Deloitte.

Công ty TNHH Deloitte Việt Nam
Tầng 15, Tòa nhà Vinaconex,
34 Láng Hạ, Phường Láng Hạ,
Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: +84 24 7105 0000
Fax : +84 24 6288 5678
www.deloitte.com/vn

Số: 0170 */VN1A-HN-BC*

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 10 tháng 8 năm 2020, từ trang 04 đến trang 20, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

M.S.D.N: 0101360500 C.T.N.H.H CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM Q. ĐỐNG ĐA - T.P HÀ NỘI

Trần Xuân Ánh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0723-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 10 tháng 8 năm 2020
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited, và mạng lưới các hãng thành viên - mỗi thành viên là một tổ chức độc lập về mặt pháp lý. Deloitte Touche Tohmatsu Limited (hay "Deloitte Toàn cầu") không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng. Vui lòng xem tại website www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**171.581.961.624**	**168.063.730.895**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiề**	**110**	**4**	**98.887.177.726**	**97.727.221.506**
1.	Tiền	111		29.665.009.126	19.153.575.519
2.	Các khoản tương đương tiền	112		69.222.168.600	78.573.645.987
II.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**27.391.429.114**	**48.802.756.633**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	3.265.421.509	7.345.946.169
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	13.126.383.360	41.003.761.970
3.	Phải thu ngắn hạn khác	136	7	10.999.624.245	453.048.494
III.	**Hàng tồn kho**	**140**	**8**	**44.713.792.390**	**21.284.177.315**
1.	Hàng tồn kho	141		45.360.118.265	22.106.058.250
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(646.325.875)	(821.880.935)
IV.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**589.562.394**	**249.575.441**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	587.796.935	249.575.441
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.765.459	-
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**13.929.769.038**	**19.439.866.239**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**65.374.000**	**65.396.000**
1.	Phải thu dài hạn khác	216	7	65.374.000	65.396.000
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**13.604.608.251**	**15.338.904.482**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	9	13.604.608.251	15.338.904.482
	- Nguyên giá	*222*		*41.342.466.080*	*41.307.926.080*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(27.737.857.829)*	*(25.969.021.598)*
2.	Tài sản cố định vô hình	227		-	-
	- Nguyên giá	*228*		*116.950.000*	*116.950.000*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(116.950.000)*	*(116.950.000)*
III.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**259.786.787**	**4.035.565.757**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	10	259.786.787	1.889.482.388
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	2.146.083.369
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**185.511.730.662**	**187.503.597.134**

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**32.618.911.144**	**42.610.356.429**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**32.618.911.144**	**42.610.356.429**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	11	3.273.687.767	3.648.175.965
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	12	1.988.737.660	14.326.656.955
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	365.868.792	2.731.280.251
4.	Phải trả người lao động	314		305.485.237	368.615.977
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	9.572.248.741	7.406.846.845
6.	Phải trả ngắn hạn khác	319	15	10.166.715.520	8.887.042.841
7.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.946.167.427	5.241.737.595
D.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**152.892.819.518**	**144.893.240.705**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**16**	**152.892.819.518**	**144.893.240.705**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		120.000.000.000	120.000.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*120.000.000.000*	*120.000.000.000*
2.	Quỹ đầu tư phát triển	418		10.032.669.580	10.032.669.580
3.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		22.860.149.938	14.860.571.125
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*14.834.223.022*	*5.116.108.398*
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ nay	*421b*		*8.025.926.916*	*9.744.462.727*
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**185.511.730.662**	**187.503.597.134**

Nguyễn Tiến Hưng	Hoàng Thị Thu Hằng	Lương Anh Tuấn
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**

Ngày 10 tháng 8 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	**18**	**816.605.756.339**	**729.127.607.387**
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	18	8.522.335.770	7.125.051.500
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)**	**10**		**808.083.420.569**	**722.002.555.887**
4.	Giá vốn hàng bán	11	19	768.416.519.303	682.582.165.261
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)**	**20**		**39.666.901.266**	**39.420.390.626**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21		1.239.865.587	1.702.975.688
7.	Chi phí bán hàng	25	21	24.479.305.968	19.205.601.855
8.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	21	6.362.337.783	8.050.497.700
9.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-(25+26))**	**30**		**10.065.123.102**	**13.867.266.759**
10.	Thu nhập khác	31	22	2.484.387.704	846.212.844
11.	Chi phí khác	32		-	1.451.889
12.	**Lợi nhuận khác (40=31-32)**	**40**		**2.484.387.704**	**844.760.955**
13.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)**	**50**		**12.549.510.806**	**14.712.027.714**
14.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	23	363.818.792	1.659.792.960
15.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	23	2.146.083.369	1.282.612.583
16.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)**	**60**		**10.039.608.645**	**11.769.622.171**
17.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**70**	**24**	**669**	**785**

Nguyễn Tiến Hưng	**Hoàng Thị Thu Hằng**	**Lương Anh Tuấn**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**

Ngày 10 tháng 8 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
I.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**			
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	***01***	***12.549.510.806***	***14.712.027.714***
2.	***Điều chỉnh cho các khoản:***			
	Khấu hao tài sản cố định	02	1.768.836.231	1.677.968.559
	Các khoản dự phòng	03	(175.555.060)	-
	Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(1.239.865.587)	(1.702.975.688)
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	***08***	***12.902.926.390***	***14.687.020.585***
	Giảm/(tăng) các khoản phải thu	09	21.290.100.225	(39.248.723.738)
	(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(23.254.060.015)	37.816.187.800
	(Giảm)/tăng các khoản phải trả (Không kể thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(9.732.993.079)	8.755.771.152
	Giảm chi phí trả trước	12	1.291.474.107	1.639.173.306
	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.107.140.830)	-
	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(335.600.000)	(765.986.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***54.706.798***	***22.883.443.105***
II.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**			
1.	Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(254.100.000)	-
2.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.359.349.422	1.508.414.444
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***1.105.249.422***	***1.508.414.444***
III.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**			
1.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(12.000.000.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***-***	***(12.000.000.000)***
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**	**1.159.956.220**	**12.391.857.549**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**97.727.221.506**	**85.096.930.663**
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	**70**	**98.887.177.726**	**97.488.788.212**

Nguyễn Tiến Hưng	**Hoàng Thị Thu Hằng**	**Lương Anh Tuấn**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**

Ngày 10 tháng 8 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc ("Công ty"), được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102886450 thay đổi lần thứ 11 ngày 08 tháng 05 năm 2020 (cấp lần đầu ngày 19 tháng 8 năm 2008) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Công ty được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102886450 ngày 19 tháng 8 năm 2008.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 69 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 72 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm: Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt; Bán buôn, bán lẻ phân bón (trừ loại Nhà nước cấm); Bán buôn, bán lẻ hóa chất được phép lưu hành (không bao gồm hóa chất thú y, hóa chất y tế và hóa chất bảo vệ thực vật); Quảng cáo; Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận (không bao gồm dịch vụ điều tra và thông tin Nhà nước cấm); Tổ chức giới thiệu xúc tiến thương mại; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường thủy nội địa; Kinh doanh bất động sản; Kinh doanh dịch vụ kho bãi; Bán buôn hàng nông, lâm sản nguyên liệu (trừ loại lâm sản Nhà nước cấm); Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh; Dịch vụ tư vấn hỗ trợ sản xuất nông nghiệp (trừ loại Nhà nước cấm).

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh các loại phân bón và sản phẩm hóa chất.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 của Công ty đã được soát xét. Một số chỉ tiêu trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ được trình bày lại cho phù hợp với việc so sánh với số liệu năm nay. Cụ thể:

	Mã số	Số đã báo cáo	Số trình bày lại	Chênh lệch
		VND	VND	VND
(Giảm)/tăng các khoản phải trả (Không kể thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	7.960.172.494	8.755.771.152	(795.598.658)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	795.598.658	-	795.598.658

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua hàng hóa và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua hàng hóa, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	3 - 15
Máy móc thiết bị	4
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị văn phòng	3 - 4
Tài sản cố định khác	4

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình phản ánh giá trị bản quyền trang web, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, bản quyền trang web được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước dài bao gồm chi phí bảo hiểm, tiền thuê văn phòng, thuê kho trả trước và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê văn phòng, thuê kho trả trước thể hiện số tiền thuê văn phòng cho nhiều kỳ đã được thanh toán cho bên cho thuê. Tiền thuê văn phòng được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng và chi phí trả trước khác có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng tối đa không quá ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	276.668.251	127.302.261
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	29.388.340.875	19.026.273.258
Các khoản tương đương tiền (*)	69.222.168.600	78.573.645.987
	98.887.177.726	**97.727.221.506**

(*) Các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 01 tháng đến dưới 03 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,5% đến 5%/năm.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	1.537.131.713	6.414.250.552
Công ty Cổ phần Phùng Hưng	282.115.515	85.625.760
Công ty Cổ phần Thương Mại Thành Nam	235.859.388	76.906.225
Các khách hàng khác	1.210.314.893	769.163.632
	3.265.421.509	**7.345.946.169**
Trong đó:		
Phải thu khách hàng là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 26)	**1.914.618.301**	**6.529.736.527**

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	13.040.433.360	40.979.771.970
Các nhà cung cấp khác	85.950.000	23.990.000
	13.126.383.360	**41.003.761.970**
Trong đó:		
Trả trước cho các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 26)	**13.040.433.360**	**40.979.771.970**

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần (i)	10.598.247.100	-
Trích trước lãi tiền gửi có kỳ hạn	253.433.159	372.916.994
Phải thu cán bộ nhân viên	147.943.986	2.131.500
Phải thu khác	-	78.000.000
	10.999.624.245	**453.048.494**
b. Dài hạn		
Ký cược, Ký quỹ dài hạn	65.374.000	65.396.000
	65.374.000	**65.396.000**

(i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty đã tạm trích khoản chiết khấu được nhận tương ứng với sản lượng tiêu thụ trong quý 1 và quý 2 năm 2020, dựa trên chính sách phân phối sản phẩm phân bón Phú Mỹ của Công ty và ước tính của Ban Giám đốc, cũng như phê duyệt từ Tổng Công ty (Công ty mẹ của Công ty) theo công văn công văn số 536/PBHC-KD ngày 07 tháng 4 năm 2020 và số 1144/PBHC-KD ngày 07 tháng 7 năm 2020.

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng (*)	Giá gốc	Dự phòng (*)
	VND	VND	VND	VND
Công cụ, dụng cụ	100.345.313	-	133.705.234	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.128.020.329	-	-	-
Hàng hoá	44.131.752.623	(646.325.875)	21.972.353.016	(821.880.935)
	45.360.118.265	**(646.325.875)**	**22.106.058.250**	**(821.880.935)**

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, giá trị dự phòng giảm giá hàng tồn kho do giá gốc thấp hơn giá trị thuần có thể thực hiện được là 646.325.875 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 821.880.935 đồng). Trong kỳ, Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 175.555.060 đồng tương đương với giá trị hàng tồn kho bị suy giảm giá trị đã bán ra trong kỳ.

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	**28.077.312.198**	**128.128.000**	**9.585.999.467**	**2.973.193.215**	**543.293.200**	**41.307.926.080**
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	34.540.000	34.540.000
Số dư cuối kỳ	**28.077.312.198**	**128.128.000**	**9.585.999.467**	**2.973.193.215**	**577.833.200**	**41.342.466.080**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	**18.199.438.075**	**128.128.000**	**5.080.567.658**	**2.017.594.665**	**543.293.200**	**25.969.021.598**
Khấu hao trong kỳ	982.389.667	-	626.596.578	159.849.986	-	1.768.836.231
Số dư cuối kỳ	**19.181.827.742**	**128.128.000**	**5.707.164.236**	**2.177.444.651**	**543.293.200**	**27.737.857.829**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	**9.877.874.123**	**-**	**4.505.431.809**	**955.598.550**	**-**	**15.338.904.482**
Tại ngày cuối kỳ	**8.895.484.456**	**-**	**3.878.835.231**	**795.748.564**	**34.540.000**	**13.604.608.251**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 4.611.485.459 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 4.611.485.459 đồng).

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm	347.882.798	99.734.152
Chi phí thuê đất, thuê văn phòng	52.203.288	47.871.783
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	187.710.849	101.969.506
	587.796.935	**249.575.441**
Dài hạn		
Tiền thuê văn phòng, thuê kho	-	1.281.799.303
Chi phí trả trước dài hạn khác	259.786.787	607.683.085
	259.786.787	**1.889.482.388**
Cộng	**847.583.722**	**2.139.057.829**

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
		VND		VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Hợp tác xã vận tải Thủy Tam Bạc	413.418.194	413.418.194	413.418.194	413.418.194
Công ty TNHH MTV Lân Tuyển	356.727.088	356.727.088	335.870.101	335.870.101
Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh	443.273.760	443.273.760	443.273.760	443.273.760
Công ty TNHH Tân Đại Thành	371.129.168	371.129.168	371.129.168	371.129.168
Các nhà cung cấp khác	1.689.139.557	1.689.139.557	2.084.484.742	2.084.484.742
	3.273.687.767	**3.273.687.767**	**3.648.175.965**	**3.648.175.965**
Trong đó:				
Phải trả người bán là các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 26)	**60.795.000**		**42.793.231**	

12. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	1.569.000.000	-
Công ty TNHH Việt Mỹ	-	7.389.069.797
Công ty TNHH Vật tư Nông nghiệp Nam Hằng	-	2.617.500.000
Công ty TNHH Văn Hường	-	1.720.250.000
Công ty Cổ phần Phùng Hưng	-	449.850.000
Các khách hàng khác	419.737.660	2.149.987.158
	1.988.737.660	**14.326.656.955**
Trong đó:		
Người mua là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 26)	**1.611.228.798**	**32.846.793**

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã bù trừ/ Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	362.533.201	1.113.927.180	1.476.460.381	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.107.140.830	363.818.792	2.107.140.830	363.818.792
Thuế thu nhập cá nhân	261.606.220	685.561.997	945.118.217	2.050.000
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
	2.731.280.251	**2.166.307.969**	**4.531.719.428**	**365.868.792**

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải trả cán bộ nhân viên Công ty	6.724.123.334	6.763.767.890
Chi phí xúc tiến thương mại	1.140.171.604	-
Chi phí bốc xếp, tháo dỡ, thuê kho	1.480.289.097	546.986.622
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	227.664.706	96.092.333
	9.572.248.741	**7.406.846.845**

15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	6.368.360.770	3.323.570.000
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.560.000.000	5.060.000.000
Kinh phí công đoàn	56.864.582	60.402.386
Phải trả ngắn hạn khác	181.490.168	443.070.455
	10.166.715.520	**8.887.042.841**

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/2019	**120.000.000.000**	**10.032.669.580**	**17.426.081.080**	**147.458.750.660**
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	11.769.622.171	11.769.622.171
Trích từ lợi nhuận	-	-	(2.663.897.116)	(2.663.897.116)
Cổ tức được chia	-	-	(12.000.000.000)	(12.000.000.000)
Số dư tại 30/06/2019	**120.000.000.000**	**10.032.669.580**	**14.531.806.135**	**144.564.475.715**
Số dư tại 01/01/2020	**120.000.000.000**	**10.032.669.580**	**14.860.571.125**	**144.893.240.705**
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	10.039.608.645	10.039.608.645
Trích từ lợi nhuận (i)	-	-	(2.040.029.832)	(2.040.029.832)
Số dư tại 30/06/2020	**120.000.000.000**	**10.032.669.580**	**22.860.149.938**	**152.892.819.518**

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 25/NQ-ĐHĐCĐ ngày 11 tháng 6 năm 2020, Công ty thực hiện trích lập bổ sung quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2019 với số tiền là 26.348.103 đồng, tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2020 với số tiền là -2.013.681.729 đồng tương ứng với 20% lợi nhuận sau thuế theo kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2020.

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.000.000	12.000.000
Cổ phiếu phổ thông	*12.000.000*	*12.000.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.000.000	12.000.000
Cổ phiếu phổ thông	*12.000.000*	*12.000.000*

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102886450 thay đổi lần thứ 11 ngày 08 tháng 5 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, vốn điều lệ của Công ty là 120.000.000.000 đồng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, vốn điều lệ của Công ty được các cổ đông góp đủ như sau:

	Theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh		Vốn đã góp	
			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	%	VND	VND
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	90.000.000.000	75%	90.000.000.000	90.000.000.000
Cổ đông khác	30.000.000.000	25%	30.000.000.000	30.000.000.000
Cộng	**120.000.000.000**	**100%**	**120.000.000.000**	**120.000.000.000**

17. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty chủ yếu là kinh doanh các loại phân bón sử dụng trong nông nghiệp. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày liên quan đến hoạt động kinh doanh các loại phân bón sử dụng trong nông nghiệp. Doanh thu, giá vốn theo từng mặt hàng và hoạt động sản xuất kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 18 và 19.

Trong kỳ, các sản phẩm phân bón của Công ty được tiêu thụ chủ yếu ở khu vực miền Bắc, Công ty không có hoạt động xuất khẩu, theo đó, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

18. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu Ure Phú Mỹ	594.727.962.500	484.463.591.000
Doanh thu hàng hóa khác	211.019.200.000	233.540.137.250
Doanh thu cung cấp dịch vụ	10.858.593.839	11.123.879.137
	816.605.756.339	**729.127.607.387**
Chiết khấu thương mại	8.522.335.770	7.125.051.500
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**808.083.420.569**	**722.002.555.887**
Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 26)	**85.372.968.739**	**72.566.460.937**

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn Ure Phú Mỹ	566.049.533.056	458.769.457.724
Giá vốn hàng hóa khác	192.939.873.869	213.665.772.663
Giá vốn cung cấp dịch vụ	9.427.112.378	10.146.934.874
	768.416.519.303	**682.582.165.261**

20. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân công	13.632.320.166	10.699.211.333
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.768.836.231	1.677.968.559
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.956.335.756	22.313.338.935
Hoàn nhập dự phòng hàng tồn kho	(175.555.060)	-
Chi phí bằng tiền khác	5.628.203.528	11.969.173.091
	41.810.140.621	**46.659.691.918**

21. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên bán hàng	9.403.941.754	6.129.508.854
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.294.168.036	5.314.455.223
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.435.227.922	1.433.038.162
Chi phí công cụ dụng cụ	134.050.267	242.535.566
Các khoản chi phí bán hàng khác	5.211.917.989	6.086.064.050
	24.479.305.968	**19.205.601.855**
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên quản lý	4.228.378.412	4.569.702.479
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.518.115.790	2.632.354.579
Chi phí khấu hao tài sản cố định	335.469.689	244.930.397
Chi phí đồ dùng văn phòng	71.835.737	152.488.960
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	205.538.155	448.021.285
	6.362.337.783	**8.050.497.700**

22. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tài sản được biếu tặng	2.436.895.840	639.394.071
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	6.136.364	-
Các khoản khác	41.355.500	206.818.773
	2.484.387.704	**846.212.844**

23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	363.818.792	1.659.792.960
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**363.818.792**	**1.659.792.960**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	**12.549.510.806**	**14.712.027.714**
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Chiết khấu thương mại tạm tính và chi phí trích kỳ trước đã đủ điều kiện ghi nhận kỳ này	10.730.416.845	6.413.062.913
Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	1.819.093.961	8.298.964.801
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	**363.818.792**	**1.659.792.960**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	2.146.083.369	1.282.612.583
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	**2.146.083.369**	**1.282.612.583**

24. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	**10.039.608.645**	**11.769.622.171**
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	(2.013.681.729)	(2.353.924.433)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	**8.025.926.916**	**9.415.697.738**
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm	12.000.000	12.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	**669**	**785**

25. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	1.137.172.830	1.247.350.071

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Công ty có các khoản cam kết hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toan như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
Từ 1 năm trở xuống	2.274.345.660	2.494.700.142
Trên 1 năm đến 5 năm	4.548.691.320	-

Khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện số tiền thuê 608 m2 văn phòng, 55 m2 khu vực WC và 31 m2 khu vực kho tại Tầng 4, tòa nhà Viện Dầu khí với giá thuê lần lượt là 296.235 VND/m2/tháng, 171.235 VND/m2/tháng và 200.000 VND/m2/tháng theo Phụ lục hợp đồng thuê được ký với thời hạn 3 năm tính từ 01 tháng 7 năm 2020.

26. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty	Công ty mẹ
Công ty TNHH Hồng Thành	Cổ đông của Công ty
Công ty TNHH Thương mại Vật tư Tổng hợp Toan Vân	Cổ đông của Công ty
Công ty TNHH Bằng Tuyên	Cổ đông của Công ty
Công ty Cổ phần Đầu tư Nông nghiệp Hà Nội	Cổ đông của Công ty
Công ty TNHH MTV Dịch vụ và Thương mại Tổng hợp Thanh Sơn	Cổ đông của Công ty
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Nam	Cổ đông của Công ty

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**85.372.968.739**	**72.566.460.937**
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Nam	29.327.442.875	21.381.131.375
Công ty TNHH MTV Dịch vụ và Thương mại Tổng hợp Thanh Sơn	17.143.915.000	12.126.100
Công ty TNHH Bằng Tuyên	11.804.791.000	14.568.919.300
Công ty TNHH Hồng Thành	14.417.072.950	16.123.988.950
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	9.394.632.414	9.994.189.212
Công ty Cổ phần Đầu tư Nông nghiệp Hà Nội	3.285.114.500	10.486.106.000
Giá trị mua hàng và dịch vụ cung cấp	**797.954.802.500**	**643.701.242.410**
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	797.954.802.500	643.701.242.410

Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị trong kỳ như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Lương và các khoản phúc lợi khác	2.410.084.319	1.741.933.386

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu khách hàng	**1.914.618.301**	**6.529.736.527**
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	1.537.131.713	6.414.250.552
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Nam	235.859.388	76.906.225
Công ty Cổ phần Đầu tư Nông nghiệp Hà Nội	76.930.700	38.579.750
Công ty TNHH MTV Dịch vụ và Thương mại Tổng hợp Thanh Sơn	64.696.500	-
Trả trước cho người bán	**13.040.433.360**	**40.979.771.970**
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	13.040.433.360	40.979.771.970
Phải trả người bán	**60.795.000**	**42.793.231**
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Nam	60.795.000	-
Công ty TNHH Bằng Tuyên	-	42.793.231
Người mua trả tiền trước	**1.611.228.798**	**32.846.793**
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	1.569.000.000	-

27. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Từ này 27 tháng 7 năm 2020, Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc đã bắt đầu thực hiện chi trả cổ tức bằng tiền mặt từ lợi nhuận sau thuế của năm 2019 với tổng giá trị là 12.000.000.000 đồng (1.000 đồng/cổ phiếu) theo Nghị quyết số 25/NQ-ĐHĐCĐ của Hội đồng Quản trị được thông qua ngày 11 tháng 6 năm 2020, chốt quyền ngày 14 tháng 7 năm 2020 theo thông báo số 482/TB-MB ngày 24 tháng 6 năm 2020.

Nguyễn Tiến Hưng	**Hoàng Thị Thu Hằng**	**Lương Anh Tuấn**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**

Ngày 10 tháng 8 năm 2020